

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (2025) CỦA ĐIỀU  
CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN VĨNH LINH**

Vĩnh Linh, năm 2025

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội mà quỹ đất đai có giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai đạt hiệu quả.

Luật Đất đai năm 2024 tại Khoản 6 Điều 20 quy định: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. *“Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định”* (Điều 3, Luật Đất đai 2024).

Theo Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản dưới Luật, năm 2024 Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất là một trong các căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nền nếp, đúng pháp luật, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả về lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm định hướng cho các ngành các cấp trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công

nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp lãnh thổ hành chính.

Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh của huyện là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất có hiệu quả cao. Quy hoạch sử dụng đất có nhiệm vụ bố trí sắp xếp lại sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản, các khu chức năng, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng một cách hợp lý hiệu quả hơn.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hướng tới mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của tỉnh, của huyện nhằm điều hoà quan hệ sử dụng đất trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, hệ thống giao thông, thủy lợi, đất ở tại nông thôn và phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhằm đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với nhu cầu của các ngành trên địa bàn huyện và nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh tổ chức triển khai ***“Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh”***.

## **2. Cơ sở pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 04/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Linh
- Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh;

## **PHẦN I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

## **PHẦN II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

#### **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

##### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Hiện trạng sử dụng huyện Vĩnh Linh năm 2024 như sau:

**Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất huyện Vĩnh Linh năm 2024**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.476,07</b>	<b>86,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.693,82	7,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.649,36	5,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.044,46	1,68

**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.091,05	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.598,30	17,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.151,02	21,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.001,40	32,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.091,83	1,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	778,51	1,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,84	0,10
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.317,14</b>	<b>11,80</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,73	0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,67	0,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,63	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	127,23	0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,79	0,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,23	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,37	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,54	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	61,35	0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	386,96	0,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,12	0,06
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,85	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,68	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	231,35	0,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.268,45	5,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.252,28	3,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	935,55	1,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,82	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,89	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,98	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,31	0,06

**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	536,12	0,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.110,98	3,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	872,50	1,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.238,48	2,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.205,35</b>	<b>1,94</b>

**2.2. Biến động sử dụng đất theo các loại đất**

**Bảng 2.2. Tình hình biến động đất đai năm 2024 so với năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng(+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.737,86</b>	<b>53.476,07</b>	<b>-261,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.701,41	4.693,82	-7,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.652,61	3.649,36	-3,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.048,80	1.044,46	-4,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.090,17	4.091,05	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.712,85	10.598,30	-114,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	97,13	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.151,40	13.151,02	-0,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.170,07	20.001,40	-168,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>1.091,83</i>	<i>1.091,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	777,34	778,51	1,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,49	64,84	27,35
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.045,84</b>	<b>7.317,14</b>	<b>271,30</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	484,46	515,73	31,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	163,90	171,67	7,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,63	17,63	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	127,23	127,23	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05	4,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,79	177,79	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,93	4,23	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,19	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,33	9,37	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,88	101,54	-0,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	61,35	61,35	

**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng(+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	1,11	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343,72	386,96	43,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	24,20	38,12	13,92
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	1,96	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,46	93,85	8,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,54	21,68	2,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	212,56	231,35	18,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.075,54	3.268,45	192,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.061,61	2.252,28	190,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	933,80	935,55	1,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,82	12,82	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,89	8,89	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,98	14,98	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	1,34	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,95	6,28	0,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,31	36,31	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	536,49	536,12	-0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.115,61	2.110,98	-4,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	874,99	872,50	-2,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.240,62	1.238,48	-2,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.214,86</b>	<b>1.205,35</b>	<b>-9,51</b>
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>				

### III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

**Bảng 3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>61.998,56</b>	<b>61.998,56</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.777,83</b>	<b>53.476,07</b>	<b>-261,79</b>	<b>13,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.446,80	4.693,82	-7,59	2,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.490,67	3.649,36	-3,25	2,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	956,13	1.044,46	-4,34	4,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.699,31	4.091,05	0,88	-0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.232,14	10.598,30	-114,55	23,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	97,13		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.069,76	13.151,02	-0,38	0,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.877,59	20.001,40	-168,67	13,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>1.091,83</i>	<i>1.091,83</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	965,68	778,51	1,17	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	389,12	64,84	27,35	7,78
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.341,56</b>	<b>7.317,14</b>	<b>271,30</b>	<b>11,82</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.012,51	515,73	31,27	5,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	245,02	171,67	7,77	9,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,52	17,63		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	214,26	127,23		
2.5	Đất an ninh	CAN	6,71	4,05		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	195,03	177,79		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,43	4,23	0,30	20,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,19		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,74	9,37	0,04	1,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,48	101,54	-0,34	-7,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	70,08	61,35		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	1,11		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.557,17	386,96	43,24	3,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	363,56	38,12	13,92	4,10
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,63	1,96		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				



**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	537,91	93,85	8,39	1,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,13	21,68	2,14	1,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	478,94	231,35	18,79	7,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.589,69	3.268,45	192,91	37,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.331,96	2.252,28	190,67	70,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.114,77	935,55	1,75	0,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,82	12,82		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,95	8,89		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,02	14,98		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,42	1,34	0,16	66,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,68	6,28	0,33	5,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,07	36,31		
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	589,09	536,12	-0,37	-0,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	697,24	872,50	-2,49	1,40
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.209,76	1.238,48	-2,14	6,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53		
3	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>879,17</b>	<b>1.205,35</b>	<b>-9,51</b>	<b>2,83</b>

**3.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

**PHẦN III**

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**PHẦN IV**

**ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**II. XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối đối xác định, các chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vĩnh Linh và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh như sau:

**Bảng 4.1. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>	<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.509,71</b>	<b>83,08</b>	<b>53.476,07</b>	<b>86,25</b>	<b>-1.966,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.458,45	7,19	4.693,82	7,57	-235,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.512,60	5,67	3.649,36	5,89	-136,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	945,85	1,53	1.044,46	1,68	-98,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.680,44	5,94	4.091,05	6,60	-410,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.108,17	16,30	10.598,30	17,09	-490,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16	97,13	0,16	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.057,10	21,06	13.151,02	21,21	-93,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.719,43	30,19	20.001,40	32,26	-1.281,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	947,40	1,53	778,51	1,26	168,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	222,73	0,36			222,73
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,85	0,35	64,84	0,10	154,01
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.498,76</b>	<b>15,32</b>	<b>7.317,14</b>	<b>11,80</b>	<b>2.181,62</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,15	1,64	515,73	0,83	499,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	0,42	171,67	0,28	87,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,01	0,04	17,63	0,03	9,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,93	0,36	127,23	0,21	97,70
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	0,01	4,05	0,01	4,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	201,97	0,33	177,79	0,29	24,18
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,41</i>	<i>0,03</i>	<i>4,23</i>	<i>0,01</i>	<i>13,18</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,19</i>	<i>0,00</i>	<i>0,19</i>	<i>0,00</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,85</i>	<i>0,02</i>	<i>9,37</i>	<i>0,02</i>	<i>1,48</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>103,25</i>	<i>0,17</i>	<i>101,54</i>	<i>0,16</i>	<i>1,71</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>69,16</i>	<i>0,11</i>	<i>61,35</i>	<i>0,10</i>	<i>7,81</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>					
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>					
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>					
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,11</i>	<i>0,00</i>	<i>1,11</i>	<i>0,00</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.645,95	2,65	386,96	0,62	1.258,99
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>317,48</i>	<i>0,51</i>	<i>38,12</i>	<i>0,06</i>	<i>279,36</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>47,63</i>	<i>0,08</i>	<i>1,96</i>	<i>0,00</i>	<i>45,67</i>

**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	638,60	1,03	93,85	0,15	544,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,67	0,21	21,68	0,03	108,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	511,57	0,83	231,35	0,37	280,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.613,49	5,83	3.268,45	5,27	345,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.341,00	3,78	2.252,28	3,63	88,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.127,29	1,82	935,55	1,51	191,74
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,52	0,05	12,82	0,02	15,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,77	0,05	8,89	0,01	22,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,01	0,05	14,98	0,02	17,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,42	0,00	1,34	0,00	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,44	0,02	6,28	0,01	5,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	40,04	0,06	36,31	0,06	3,73
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	594,52	0,96	536,12	0,86	58,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.907,40	3,08	2.110,98	3,40	-203,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	696,82	1,12	872,50	1,41	-175,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.210,57	1,95	1.238,48	2,00	-27,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	0,53	0,00	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>990,09</b>	<b>1,60</b>	<b>1.205,35</b>	<b>1,94</b>	<b>-215,26</b>

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

### III. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

3.2. Xác định các nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

#### PHẦN V

### LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vĩnh Linh và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025, chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 của huyện Vĩnh Linh như sau:

**Bảng 5.1. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>	<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.549,77</b>	<b>84,76</b>	<b>53.476,07</b>	<b>86,25</b>	-926,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.659,48	7,52	4.693,82	7,57	-34,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.624,83	5,85	3.649,36	5,89	-24,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.034,65	1,67	1.044,46	1,68	-9,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.982,21	6,42	4.091,05	6,60	-108,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.372,70	16,73	10.598,30	17,09	-225,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16	97,13	0,16	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.114,30	21,15	13.151,02	21,21	-36,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.386,65	31,27	20.001,40	32,26	-614,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	768,96	1,24	778,51	1,26	-9,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	78,57	0,13			78,57
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,78	0,14	64,84	0,10	24,94
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.308,02</b>	<b>13,40</b>	<b>7.317,14</b>	<b>11,80</b>	<b>990,88</b>

**Báo cáo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 – KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	673,30	1,09	515,73	0,83	157,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,34	0,33	171,67	0,28	32,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,68	0,03	17,63	0,03	2,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	136,62	0,22	127,23	0,21	9,39
2.5	Đất an ninh	CAN	4,42	0,01	4,05	0,01	0,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	185,46	0,30	177,79	0,29	7,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,64	0,02	4,23	0,01	8,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,00	0,19	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,07	0,02	9,37	0,02	1,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,65	0,16	101,54	0,16	-0,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	59,80	0,10	61,35	0,10	-1,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	0,00	1,11	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.024,08	1,65	386,96	0,62	637,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84	0,42	38,12	0,06	220,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	0,00	1,96	0,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	168,42	0,27	93,85	0,15	74,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,11	0,08	21,68	0,03	26,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	546,76	0,88	231,35	0,37	315,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.463,81	5,59	3.268,45	5,27	195,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.305,79	3,72	2.252,28	3,63	53,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.069,33	1,72	935,55	1,51	133,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,57	0,02	12,82	0,02	0,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,16	0,01	8,89	0,01	0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,94	0,04	14,98	0,02	6,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,00	1,34	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	0,01	6,28	0,01	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,40	0,06	36,31	0,06	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	539,43	0,87	536,12	0,86	3,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.056,35	3,32	2.110,98	3,40	-54,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	831,18	1,34	872,50	1,41	-41,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.225,17	1,98	1.238,48	2,00	-13,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	0,53	0,00	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.140,77</b>	<b>1,84</b>	<b>1.205,35</b>	<b>1,94</b>	<b>-64,58</b>

Tổng số các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 180 CTDA với diện tích là 1.225,31 ha. Cụ thể:

**Bảng 5.2. Tổng hợp các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025**

STT	Loại đất	Số lượng công trình dự án			Diện tích
		Chuyển tiếp	Đăng ký mới	Tổng	
1	Đất an ninh	0	2	2	0,37
2	Đất quốc phòng	1	0	1	9,39
3	Đất khu công nghiệp	2	0	2	220,72
4	Đất sử dụng hoạt động khai thác khoáng sản	11	7	18	316,85
5	Đất thương mại, dịch vụ	7	7	14	81,55
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	3	10	30,20
7	Đất công trình giao thông	5	6	11	79,35
8	Đất công trình thủy lợi	1	0	1	141,14
9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0	1	1	6,96
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6	3	9	9,29
11	Đất xây dựng cơ sở y tế	5	1	6	1,80
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0	1	1	0,20
13	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0	1	1	0,75
14	Đất công trình xử lý chất thải	0	1	1	0,27
15	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	1	3	4	6,98
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0	1	1	0,09
17	Đất ở tại nông thôn	45	23	68	162,98
18	Đất ở tại đô thị	13	3	16	33,39
19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0	2	2,88
20	Đất nuôi trồng thủy sản	0	4	4	16,64
21	Đất nông nghiệp khác	3	4	7	103,51
	<b>Tổng</b>	109	71	180	<b>1.225,31</b>

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

V. XÁC ĐỊNH RANH GIỚI, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIÊN ĐỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH NÔNG NGHIỆP, PHI NÔNG NGHIỆP

VI. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH

VII. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh được xây dựng theo đúng quy định tại Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện trạng sử dụng đất huyện Vĩnh Linh có tổng diện tích tự nhiên là 61.998,56ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có 53.476,07 ha chiếm 86,25% tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 7.317,14 ha, chiếm 11,80 % tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 1.205,35 ha, chiếm 1,94 % tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: nhóm đất nông nghiệp có 51.509,71 ha chiếm 83,08 % tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 9.498,76 ha, chiếm 15,32 % tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 990,09 ha, chiếm 1,60 % tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Vĩnh Linh cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp và sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Quảng Trị sẽ giúp UBND huyện Vĩnh Linh thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

### **2. Kiến nghị**

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Linh có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị sớm phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Linh để huyện thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn và cơ sở pháp lý thực hiện phương án kế hoạch.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh.